

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2612/TTr-SXD ngày 26 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2024 và thay thế Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế đối với tài sản là nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Đơn giá bồi thường được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời đảm bảo phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình xây dựng mang tính phổ biến, thông dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí gián tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn

thành 1m² nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của các hạng mục xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể như sau:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác), bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m² nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Chi phí tư vấn, thuế, lán trại, dự phòng được tính bằng tỉ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Khi các quy định của pháp luật có thay đổi hoặc khi có biến động về giá dẫn đến đơn giá bồi thường thiệt hại quy định tại Quyết định này không đảm bảo phù hợp với giá thị trường thì đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất cần được xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở (Phụ lục 1).
2. Đơn giá bồi thường về xây lắp (Phụ lục 2).
3. Đơn giá bồi thường vật liệu xây dựng: cửa các loại, điện, đường ống, thiết bị vệ sinh và vật liệu khác (Phụ lục 3).
4. Đơn giá bồi thường đối với công trình mộ và mức hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di chuyển, lấp đất (Phụ lục 4).

Điều 5. Quy định chung về xác định diện tích, chiều cao nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ

1. Diện tích nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất được tính toán bồi thường, hỗ trợ là diện tích nhà, công trình xây dựng chiếm chỗ trên mặt đất (đơn vị tính là m^2) được tính từ mép tường ngoài, cột chịu lực liên tường hoặc dãy cột chịu lực chính có mái che (tính bình quân toàn bộ cho phần nhô ra có xây tường bao của các tầng từ tầng 2 trở lên). Đối với nhà 1 tầng có mái dốc kết hợp hiên bê tông cốt thép thì toàn bộ diện tích của nhà và hiên bê tông cốt thép được áp dụng theo đơn giá m^2 nhà mái dốc.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất áp dụng đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép có chiều cao tối thiểu là 2,7m; đối với các nhà còn lại có chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được tính từ nền nhà đến mặt trên của sàn nhà mái bằng, chân tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất có chiều cao lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao quy định trong đơn giá này thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá chi tiết.

3. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất không đúng theo hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước hoặc có kết cấu khác biệt thì không áp dụng theo đơn giá kèm theo Quy định này mà thực hiện tính toán bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng riêng biệt và chỉ xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với công trình đang đang sử dụng và có phát huy tác dụng.

Điều 6. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại tại quy định này đã được tính toán bao gồm các nội dung sau:

a) Móng nhà gồm công tác đào đất hố móng, ép cọc, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bề tự hoại (nếu có), lấp đất chân móng, đắp đất nền đầm chặt; kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Thân nhà gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang; tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng. Khi tính bồi thường

phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng;

c) Mái nhà gồm công tác xây lắp mái bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp fibrô xi măng, lợp tôn theo từng loại nhà;

d) Hoàn thiện nhà gồm trát, láng, quét vôi ve.

2. Công tác khác gồm sơn, cửa, ốp lát, trần, phào, chỉ, lắp đặt thiết bị điện, thiết bị vệ sinh và các công tác khác chưa có trong đơn giá bồi thường theo diện tích xây dựng, được tính theo khối lượng thực tế và đơn giá chi tiết.

3. Cấp điện được tính bằng 5% giá trị dự toán của công trình nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất có cấp điện.

4. Cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo đơn giá chi tiết.

Điều 7. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà gỗ, nhà tre

1. Đơn giá bồi thường 1m² xây dựng nhà gỗ, nhà tre đã bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền đầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Các công tác xây lắp: Lát nền, làm trần, lắp đặt điện, nước, các hạng mục công việc xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ, công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn (đối với nhà sàn) được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

Điều 8. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với công trình mồ mã

1. Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bóc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách và các chi phí khác có liên quan.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất và các chi phí khác có liên quan.

3. Công tác xây mộ, trát, ốp mộ được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

4. Chi phí hỗ trợ, di dời mồ mã: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu của hộ gia đình để tổ chức lập, hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ dự toán các chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp để di chuyển mồ mã đến vị trí mới cho phù hợp. Hồ sơ dự toán trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện

phê duyệt. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 9. Quy định về bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp (có đăng ký kinh doanh) khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh (nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh) thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt. Trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường mà được hỗ trợ chi phí tháo dỡ, phá dỡ, di chuyển.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập, hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực hành nghề theo quy định lập dự toán chi phí tháo dỡ, phá dỡ di chuyển, thiệt hại (nếu có) nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này để trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 10. Quy định về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

$$\text{Mức bồi thường} = \text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại} + \text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại} \times 60\%$$

Mức bồi thường không vượt quá 100% giá trị xây mới nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà công trình bị thiệt hại.

2. Giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

3. Thời gian khấu hao áp dụng làm căn cứ xác định giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được quy định như sau:

a) 08 năm đối với nhà tạm, vật kiến trúc;

b) 20 năm đối với nhà 1 tầng mái ngói hoặc mái tôn (không áp dụng cho nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố) tường bao quanh xây gạch chiều cao lớn hơn 3m (không tính chiều cao tường thu hồi);

c) 30 năm đối với nhà 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói;

d) 30 năm đối với nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố;

đ) 50 năm đối với nhà 2-3 tầng tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói;

e) 60 năm đối với nhà 4-5 tầng trở lên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp và xử lý các trường hợp cụ thể

1. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Đối với các hạng mục xây lắp chưa có trong Đơn giá bồi thường theo Quy định này thì áp dụng đơn giá của các hạng mục xây lắp có tính chất tương đương về định mức kinh tế kỹ thuật đã nêu tại Quy định này hoặc tổ chức lập dự toán cụ thể theo bộ Đơn giá xây dựng hiện hành của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Đối với những vật tư, vật liệu chưa có trong đơn giá bồi thường thì áp dụng theo Công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm lập hoặc tổ chức khảo sát thực tế giá sản phẩm trên thị trường (có thể thuê đơn vị tư vấn khi cần thiết) và thống nhất với cơ quan quản lý giá ở cấp huyện nơi có dự án thu hồi đất để làm cơ sở lập, phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định.

4. Đối với các hạng mục xây lắp chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá đã được công bố, Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp,

xây dựng phương án tính toán giá bồi thường phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

5. Đối với nhà, công trình xây dựng có thiết kế, kết cấu khác biệt; nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì đơn vị được giao làm công tác bồi thường thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình theo các quy định hiện hành của Nhà nước trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

6. Chi phí sửa chữa, hoàn thiện đối với trường hợp nhà, công trình bị tháo dỡ một phần; chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào khối lượng công việc thực tế để lập phương án dự toán bồi thường theo quy định tại bộ đơn giá này.

Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) để xem xét, giải quyết.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Phụ lục**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ NHÀ, NHÀ Ở,
CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	PHỤ LỤC I		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở		
I	Nhà ở 5 tầng, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	18.338.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	17.907.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	17.526.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	17.360.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	18.314.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	17.901.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	17.544.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	17.341.000
3	Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	17.148.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	16.680.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	16.401.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	16.220.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	17.048.000
4.2	Nhà mái tôn	m ²	16.580.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	16.301.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	16.120.000
II	Nhà ở 4 tầng, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	15.031.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	14.563.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	14.284.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	14.103.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	14.004.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	13.535.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.257.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.075.000
3	Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	14.617.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	14.148.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.870.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.688.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	13.495.000
4.2	Nhà mái tôn	m ²	13.027.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	12.748.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	12.566.000
III	Nhà ở 3 tầng, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	9.953.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	9.484.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	9.206.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	9.024.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	9.857.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	9.389.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	9.110.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	8.929.000
3	Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	8.266.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3.2	Nhà mái tôn	m ²	7.798.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.519.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.338.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	8.154.000
4.2	Nhà mái tôn	m ²	7.685.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.407.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.225.000
IV	Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	8.647.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	8.075.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.741.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.448.000
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.1	Nhà mái bằng	m ²	7.347.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	6.831.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.296.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	6.125.000
3	Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	7.089.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	6.621.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.342.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	6.161.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	6.515.000
4.2	Nhà mái tôn	m ²	6.047.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.768.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.586.000
V	Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	8.399.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	7.827.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.493.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.200.000
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	7.099.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	6.583.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.048.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.877.000
3	Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	6.841.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	6.373.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.094.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.913.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	6.267.000
4.2	Nhà mái tôn	m ²	5.799.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.520.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.338.000
VI	Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	5.361.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	5.095.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	4.820.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	4.424.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	4.621.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	4.252.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.974.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.792.000
3.	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	4.533.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	4.165.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.886.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.705.000
VII	Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	4.461.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	4.092.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.814.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.632.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	4.373.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	4.005.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.726.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.545.000
VIII	Nhà ở 1 tầng, cao 3,3m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường bằng gạch xilicat dày 180mm		
1.1	Nhà mái tôn	m ²	3.469.000
1.2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.914.000
1.3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.721.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường bằng gạch xỉ dày 180mm		
2.1	Nhà mái tôn	m ²	3.016.000
2.2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.776.000
2.3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.617.000
IX	Nhà tre ngâm, cao 2,5m, nền đất, không bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	703.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	571.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.3	Tường trình đất	m ²	649.000
2	Mái lợp fibrô xi măng		
2.1	Vách toóc xi	m ²	569.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	436.000
2.3	Tường trình đất	m ²	536.000
3	Mái lợp lá cọ		
1	Vách toóc xi	m ²	574.000
2	Vách bùn rơm	m ²	431.000
3	Tường trình đất	m ²	539.000
X	Nhà tre ngâm, cao 2,5m, nền lán vữa xi măng, có bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	775.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	654.000
1.3	Tường trình đất	m ²	730.000
2	Mái lợp fibrô xi măng		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.1	Vách toóc xi	m ²	661.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	535.000
2.3	Tường trình đất	m ²	630.000
3	Mái lợp lá cọ		
3.1	Vách toóc xi	m ²	659.000
3.2	Vách bùn rơm	m ²	514.000
3.3	Tường trình đất	m ²	612.000
XI	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	808.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	716.000
1.3	Tường trình đất	m ²	759.000
2	Mái lợp fibrô xi măng		
2.1	Vách toóc xi	m ²	665.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	578.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.3	Tường trình đất	m ²	610.000
3	Mái lợp lá cọ		
3.1	Vách toóc xi	m ²	628.000
3.2	Vách bùn rơm	m ²	554.000
3.3	Tường trình đất	m ²	593.000
XII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền lán vỉa xi măng, có bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	899.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	807.000
1.3	Tường trình đất	m ²	839.000
2	Mái lợp fibrô xi măng		
2.1	Vách toóc xi	m ²	741.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	677.000
2.3	Tường trình đất	m ²	709.000
3	Mái lợp lá cọ		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3.1	Vách toóc xi	m ²	730.000
3.2	Vách bùn rom	m ²	627.000
3.3	Tường trình đất	m ²	665.000
XIII	Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, không có vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ²	821.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m ²	690.000
3	Mái lợp lá cọ	m ²	675.000
	PHỤ LỤC II		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP		
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 200	m ³	1.449.000
2	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 150	m ³	1.352.000
3	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột ≤0,2m ² cao ≤16m đá 1x2, mác 200	m ³	10.818.000
4	Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 mác 200	m ³	9.721.000
5	Bê tông cốt thép sảnh, ban công, sàn mái chiều dày 10-12cm, đá 1x2 mác 200	m ²	1.026.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
6	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng chiều dày 10-12cm đá 1x2 mác 200	m ²	471.000
7	Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10-12cm, đá 1x2, mác 200	m ²	317.000
8	Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp mác 50	m ³	666.000
II	CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC		
1	Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	137.000
2	Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	92.000
III	CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẬP ĐẤT		
1	ĐÀO ĐẤT		
1.1	Đào đất khối lượng $\leq 150\text{m}^3$ đầu	m ³	111.000
1.2	Đào đất khối lượng $> 150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	111.000
	- Khối lượng $> 150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m ³	49.000
1.3	Đào đất khối lượng $> 300\text{m}^3$		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	111.000
	- Khối lượng $> 150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m ³	49.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- Khối lượng >300m ³	m ³	30.000
2	ĐẤP ĐẤT		
2.1	Đấp đất công trình khối lượng ≤ 150m ³ đầu	m ³	98.000
2.2	Đấp đất công trình khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	98.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	44.000
2.3	Đấp đất công trình khối lượng > 300 m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	98.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	44.000
	- Khối lượng >300m ³	m ³	18.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu ≤8m	m ³	498.000
2	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu >8m	m ³	523.000
3	Giếng đào, đường kính >1m, sâu ≤8m	m ³	401.000
4	Giếng đào, đường kính >1m, sâu >8m	m ³	421.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	Giếng khoan độ sâu $\leq 45\text{m}$ (đã có ống bao)	m	171.000
6	Giếng khoan độ sâu $> 45\text{m}$ (đã có ống bao)	m	190.000
V	CÔNG TÁC LÁNG VỮA		
1	Láng nền sàn có đánh màu dày 2cm vữa xi măng mác 75	m ²	52.000
2	Láng granitô nền sàn vữa xi măng mác 50	m ²	492.000
3	Láng granitô cầu thang vữa xi măng mác 50	m ²	890.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ		
1	Lát gạch chi vữa xi măng mác 75	m ²	115.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại vữa xi măng mác 75	m ²	692.000
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương vữa xi măng mác 75	m ²	747.000
4	Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	120.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	126.000
6	Lát gạch Viglacera 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	164.000
7	Lát gạch hoa Trung Quốc 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	174.000
8	Lát gạch ceramic 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	177.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Lát gạch ceramic 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	199.000
10	Lát gạch ceramic 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	199.000
11	Lát gạch ceramic 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	237.000
12	Lát gạch ceramic 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m ²	256.000
13	Lát gạch granit 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	269.000
14	Lát gạch granit 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	278.000
15	Lát gạch granit 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	289.000
16	Lát gạch granit 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m ²	304.000
17	Lát gạch thẻ 5cm x 10cm x 20cm vữa xi măng mác 75	m ²	101.000
18	Lát gạch chống nóng 22cm x 10,5cm x 15cm 4 lỗ vữa xi măng mác 75	m ²	200.000
19	Lát gạch đất nung 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	110.000
20	Lát gạch đất nung 350mm x 350mm vữa xi măng mác 75	m ²	162.000
21	Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	207.000
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI (tính toán cho mái nhà để ở theo tiêu chuẩn, bao gồm công tác sản xuất và lắp dựng vì kèo, xà gồ, công tác lợp mái)		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m ² cao ≤4m	m ²	396.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m ² cao ≤16m	m ²	396.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m ² cao ≤16m	m ²	309.000
4	Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ	m ²	241.000
5	Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	m ²	350.000
6	Lợp mái bằng tôn xà gồ gỗ mỡ	m ²	200.000
7	Lợp mái bằng tôn xà gồ tre	m ²	158.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m ²	250.000
9	Lợp mái lá cọ buộc đôn tay, rui mè, đánh nóc	m ²	97.000
10	Lợp mái bằng tôn lạnh	m ²	400.000
11	Lợp mái bằng tôn xốp (tôn mát)	m ²	450.000
VIII	CÔNG TÁC LỢP MÁI TÔN (SÂN, VƯỜN,...)		
1	Tôn dày 0,3mm	m ²	157.000
2	Tôn dày 0,32mm	m ²	163.000
3	Tôn dày 0,35mm	m ²	176.000
4	Tôn dày 0,37mm	m ²	183.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	Tôn dày 0,4mm	m ²	192.000
6	Tôn dày 0,42mm	m ²	203.000
7	Tôn dày 0,45mm	m ²	212.000
8	Tôn dày 0,47mm	m ²	275.000
9	Tôn dày 0,5mm	m ²	305.000
10	Tôn dày 0,6mm	m ²	365.000
IX	CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ		
1	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	364.000
2	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 200mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	346.000
3	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	335.000
4	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	349.000
5	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	364.000
6	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	376.000
7	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 450mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	371.000
8	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	375.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ kích thước 200mm x 200mm, vữa xi măng mác 75	m ²	659.000
10	Ốp đá granit nhân tạo vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	700.000
11	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	500.000
12	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng móc inox, chít mạch bằng silicon	m ²	450.000
13	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	311.000
14	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	310.000
15	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	298.000
16	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 150mm vữa xi măng mác 75	m ²	317.000
17	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	316.000
18	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 200mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	282.000
19	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	304.000
X	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m ²	92.000
2	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 50	m ²	89.000
3	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 25	m ²	87.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 50	m ²	90.000
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ vữa xi măng mác 75	m	37.000
6	Trát vẩy tường chống vang vữa xi măng mác 75	m ²	141.000
7	Trát đá rửa tường vữa xi măng mác 75	m ²	292.000
8	Trát đá rửa trụ, cột vữa xi măng mác 75	m ²	308.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m ²	570.000
XI	CÔNG TÁC LÀM TRẦN NHÀ		
1	Làm trần cốt ép	m ²	187.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m ²	240.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50cm x 50cm	m ²	233.000
4	Làm trần vôi rơm	m ²	258.000
5	Làm trần gỗ dán	m ²	232.000
6	Làm trần ván ép	m ²	258.000
7	Làm trần xốp	m ²	108.000
8	Thi công trần gỗ công nghiệp	m ²	380.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao $\leq 4m$	m ²	476.000
10	Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao $> 4m$	m ²	499.000
11	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50cmx50cm (trần thả)	m ²	230.000
12	Làm trần thạch cao (trần đắp)	m ²	350.000
13	Làm trần bằng tôn	m ²	220.000
14	Làm trần bằng gỗ nhóm II (trần gỗ pomu, gỗ lim, gỗ nghiến...)	m ²	2.142.000
15	Làm trần bằng gỗ nhóm III (trần gỗ sao, dổi...)	m ²	1.307.000
16	Làm trần bằng gỗ nhóm IV (trần gỗ mít, mỡ...)	m ²	1.030.000
XII	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách toóc xi	m ²	156.000
2	Vách bùn rom	m ²	96.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	201.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chông mí dày 2,0cm	m ²	299.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao d=12mm	m ²	619.000
6	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	186.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
7	Vách bằng cây nửa tếp, khung hóp	m ²	70.000
8	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hóp	m ²	145.000
9	Vách ngăn bằng tôn, khung	m ²	210.000
10	Vách ngăn bằng tấm aluminum khung nhôm, nhựa các loại	m ²	450.000
XIII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		
1	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm vữa tam hợp mác 75	m ³	1.473.000
2	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày >33cm vữa tam hợp mác 75	m ³	1.419.000
3	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.597.000
4	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.755.000
5	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.658.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.825.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 25	m ³	1.419.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m ³	1.560.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ cao $\leq 16\text{m}$ vữa tam hợp mác 25	m^3	1.547.000
10	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ cao $\leq 16\text{m}$ vữa tam hợp mác 50	m^3	1.603.000
11	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao $\leq 4\text{m}$ vữa xi măng mác 75	m^3	2.045.000
12	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao $\leq 16\text{m}$ vữa xi măng mác 75	m^3	2.189.000
13	Xây móng gạch silicát chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m^3	1.360.000
14	Xây móng gạch silicát chiều dày $> 33\text{cm}$, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m^3	1.280.000
15	Xây tường bằng gạch silicát dày $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$ vữa xi măng mác 50	m^3	1.292.000
16	Xây tường bằng gạch silicát dày $< 33\text{cm}$, cao $\leq 16\text{m}$ vữa tam hợp mác 50	m^3	1.385.000
17	Xây tường bằng gạch silicát dày $> 33\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$ vữa xi măng mác 50	m^3	1.231.000
18	Xây tường bằng gạch silicát dày $> 33\text{cm}$, cao $\leq 16\text{m}$ vữa xi măng mác 50	m^3	1.418.000
19	Xây tường bằng gạch xi dày $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$ vữa tam hợp mác 25	m^3	1.446.000
20	Xây tường bằng gạch xi dày $> 33\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$ vữa tam hợp mác 50	m^3	1.130.000
21	Xây tường bằng gạch xi dày $> 33\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$ vữa xi măng mác 50	m^3	1.066.000
22	Xây tường bằng gạch xi dày $> 33\text{cm}$, cao $\leq 16\text{m}$ vữa xi măng mác 75	m^3	1.350.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
23	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn	m ³	483.000
24	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn	m ³	820.000
XIV	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ		
1	Xây móng đá hộc dày ≤60cm vữa xi măng mác 50	m ³	1.146.000
2	Xây móng đá hộc dày >60cm vữa xi măng mác 75	m ³	1.186.000
3	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm, cao ≤2m vữa xi măng mác 50	m ³	1.130.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm, cao >2m vữa xi măng mác 50	m ³	1.276.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	977.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤60cm, cao >2m	m ³	1.159.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa tam hợp mác 10, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	928.000
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	645.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m ³	1.110.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m ³	453.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m ³	841.000
XV	CÔNG TÁC XÂY LẮP KHÁC		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Hiên tây bê tông cốt thép	m ²	1.950.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	341.000
3	Dán ngói 22 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	417.000
4	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m ²	436.000
5	Nền cơ vôi	m ²	34.000
6	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m ²	350.000
7	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2cm x 10cm	m	49.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m ²	11.000
9	Sơn tường nhà	m ²	50.000
10	Bả ma tít vào tường	m ²	85.000
11	Sơn chống thấm tường	m ²	128.000
12	Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700mm - 760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiêng)	m	850.000
13	Trụ cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1m -1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	1.250.000
14	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiêng	m ²	777.000
15	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đỉnh cao 800mm	m ²	937.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
16	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ mít KT 2x20cm	m	105.000
17	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ Lim KT 2x20cm	m	172.000
18	Con tiện lan can bằng gỗ nghiêng cao 650mm	cái	69.000
19	Con tiện lan can bằng sứ	cái	12.000
20	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
21	Lưới thép B40 dày 2mm	m ²	69.000
22	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nửa đan lóng đôi	m ²	120.000
23	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn nhóm 4-5	m ³	1.170.000
24	Song cửa gỗ nghiêng 7 song, 2 đố	bộ	261.000
25	Song cửa 7 song, 2 đố gỗ nhóm 4-5	bộ	196.000
26	Cổng Inox 304 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 304	m ²	2.150.000
27	Cổng Inox 201 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 201	m ²	1.500.000
28	Cổng bằng thép hộp, sen hoa, nan bằng thép (đã sơn)	m ²	1.150.000
29	Lan can cầu thang bằng Inox 304 (gồm cả trụ)	m	1.450.000
30	Lan can cầu thang bằng kính kết hợp trụ và tay bằng inox 304	m	1.650.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
31	Hàng rào khung hộp kết hợp nan bằng inox 201	m ²	1.250.000
32	Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	m ²	850.000
33	Bia mộ khắc có ảnh	bia	800.000
34	Bia mộ khắc không có ảnh	bia	600.000
PHỤ LỤC III			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG: CỬA CÁC LOẠI, ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC			
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Đinh, Lim dày 4cm, véc ni sơn bóng		
1.1	Cửa gỗ Đinh pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	3.483.000
1.2	Cửa đi gỗ Đinh panô đặc	m ²	3.225.000
1.3	Cửa đi panô chớp	m ²	3.303.000
1.4	Cửa sổ gỗ Đinh panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	3.349.000
1.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Đinh	m ²	3.179.000
1.6	Cửa sổ chớp gỗ đinh	m ²	2.696.000
2	Cửa gỗ Nghiến dày 4cm, véc ni sơn bóng		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.1	Cửa đi gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.696.000
2.2	Cửa đi chớp gỗ Nghiến	m ²	2.574.000
2.3	Cửa sổ gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.580.000
2.4	Cửa sổ chớp gỗ Nghiến	m ²	2.465.000
3	Cửa gỗ Chò Chỉ dày 4cm, véc ni sơn bóng		
3.1	Cửa gỗ Chò chỉ pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.110.000
3.2	Cửa đi gỗ Chò Chỉ panô đặc	m ²	2.031.000
3.3	Cửa đi chớp gỗ Chò Chỉ	m ²	2.109.000
3.4	Cửa sổ gỗ Chò Chỉ panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
3.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Chò Chỉ	m ²	1.953.000
3.6	Cửa sổ chớp gỗ Chò Chỉ	m ²	2.031.000
4	Cửa gỗ Dổi, De dày 4cm, véc ni sơn bóng		
4.1	Cửa gỗ Dổi, De pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.110.000
4.2	Cửa đi gỗ Dổi, De panô đặc	m ²	2.031.000
4.3	Cửa đi chớp gỗ Dổi De	m ²	2.109.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4.4	Cửa sổ gỗ Dổi, De panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
4.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dổi De	m ²	1.953.000
4.6	Cửa sổ chớp gỗ Dổi De	m ²	2.031.000
5	Cửa gỗ Sao dày 4cm, véc ni sơn bóng		
5.1	Cửa gỗ Sao pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.440.000
5.2	Cửa đi gỗ Sao panô đặc	m ²	1.411.000
5.3	Cửa đi chớp gỗ Sao	m ²	1.489.000
5.4	Cửa sổ gỗ Sao panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.374.000
5.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Sao	m ²	1.344.000
5.6	Cửa sổ chớp gỗ Sao	m ²	1.422.000
6	Cửa gỗ Dẻ, Kháo dày 4cm, véc ni sơn bóng		
6.1	Cửa gỗ Dẻ, Kháo pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	938.000
6.2	Cửa đi gỗ Dẻ, Kháo panô đặc	m ²	945.000
6.3	Cửa đi chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	945.000
6.4	Cửa sổ gỗ Dẻ, Kháo panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	871.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
6.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dẻ, Kháo	m ²	879.000
6.6	Cửa sổ chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	879.000
7	Cửa gỗ Hồng Sắc dày 4cm, véc ni sơn bóng		
7.1	Cửa gỗ Hồng Sắc pano kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m ²	686.000
7.2	Cửa đi gỗ Hồng Sắc panô đặc	m ²	667.000
7.3	Cửa đi chớp gỗ Hồng Sắc	m ²	667.000
7.4	Cửa sổ gỗ Hồng Sắc panô kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m ²	619.000
7.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Hồng Sắc	m ²	600.000
7.6	Cửa sổ chớp gỗ Hồng Sắc	m ²	600.000
8	Các loại cửa khác		
8.1	Cửa ván ghép	m ²	303.000
8.2	Cửa nhựa khung	m ²	382.000
8.3	Cửa nhựa xếp	m ²	121.000
9	Nẹp khuôn cửa	m ²	
9.1	Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3cm-4cm	m	38.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9.2	Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3cm-4cm	m	31.000
9.3	Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3cm-4cm	m	26.000
9.4	Nẹp cửa gỗ De, Sấu, Keo, Bạch đàn, Xoan rộng 3cm-4cm	m	18.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
1	Gỗ Đinh, Lim		
1.1	250mm x 60mm	m	926.000
1.2	140mm x 60mm	m	842.000
1.3	100mm x 70mm	m	675.000
1.4	100mm x 60mm	m	641.000
2	Gỗ Nghiến, Lát		
2.1	250mm x 60mm	m	759.000
2.2	140mm x 60mm	m	641.000
2.3	100mm x 70mm	m	540.000
2.4	100mm x 60mm	m	508.000
3	Gỗ Chò Chỉ, Sao		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3.1	250mm x 60mm	m	708.000
3.2	140mm x 60mm	m	591.000
3.3	100mm x 70mm	m	508.000
3.4	100mm x 60mm	m	474.000
4	Gỗ Dẻ, Kháo		
4.1	250mm x 60mm	m	508.000
4.2	140mm x 60mm	m	424.000
4.3	100mm x 70mm	m	339.000
4.4	100mm x 60mm	m	290.000
III	CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM, CỬA CUỐN, THỦY LỰC LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN		
1	Vách nhôm Trung Quốc (25x50) mm. Kính Đập Cầu 5mm loại ô kích thước 800mm x 1300mm	m ²	832.000
2	Vách nhôm Trung Quốc (76x38) mm. Kính Đập Cầu dày 5mm loại ô kích thước 1300mm x 800mm	m ²	913.000
3	Vách nhôm Trung Quốc (25x50) mm. Kính Đập Cầu dày 5ly loại ô kích thước 1000mm x 750mm	m ²	849.000
4	Cửa liền vách nhôm trung quốc 25mm x 76mm, kính asia 5mm	m ²	978.000
5	Cửa khung nhôm Đài Loan bung nhựa Đài Loan	m ²	1.055.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
6	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 50mm kính nhật 5mm màu xanh đen	m ²	1.025.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76mm x 38mm kính nhật 5mm màu trắng	m ²	1.010.000
8	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm kính nhật 5mm màu trắng	m ²	1.056.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm bung nhôm lá	m ²	1.025.000
10	Cửa thủy lực kính Nhật 10mm	m ²	993.000
11	Cửa thủy lực kính Nhật 12mm	m ²	1.041.000
12	Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL	m ²	
12.1	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Series 1)	m ²	932.000
12.2	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Series 2)	m ²	782.000
12.3	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Series 3)	m ²	640.000
13	Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL	m ²	
13.1	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	m ²	2.380.000
13.2	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	m ²	2.086.000
13.3	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.599.000
13.4	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.465.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
14	Mô tơ dùng cho cửa tắm liền AUST-ROOL		
14.1	Bộ tời ARG.P-1 (Dùng cho cửa có diện tích <12m ²)	bộ	5.505.000
14.2	Bộ tời ARG.P-2 (Dùng cho cửa có diện tích từ 12m ² đến 30m ²)	bộ	6.392.000
15	Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU -ROOL		
15.1	Bộ tời AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	bộ	4.795.000
15.2	Bộ tời AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	bộ	5.061.000
16	Phụ kiện cửa		
16.1	Bản lề VVP	cái	1.837.000
16.2	Bản lề 533Z	cái	3.267.000
16.3	Bản lề 313Z	cái	2.553.000
16.4	Tay nắm + khóa	bộ	1.532.000
IV	CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
1.1	Cửa sắt xếp U 2mm không bọc tôn	m ²	745.000
1.2	Cửa sắt xếp U 3mm không bọc tôn	m ²	784.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.3	Cửa sắt xếp U 2mm bọc tôn hoa	m ²	1.110.000
1.4	Cửa sắt xếp U 3mm bọc tôn hoa	m ²	1.162.000
2	Sen hoa sắt dệt thành phẩm loại 5,8-7,0kg/m²	m ²	249.000
3	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
3.1	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	484.000
3.2	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	432.000
3.3	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	628.000
3.4	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	564.000
3.5	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	720.000
3.6	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	662.000
3.7	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	862.000
3.8	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	772.000
4	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		
4.1	Loại không có tay vịn	m ²	392.000
4.2	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm Ø40	m ²	653.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)		
5.1	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25mm x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14mm x14mm, khoảng cách nan =15mm	m ²	1.176.000
5.2	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mmx12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, không bịt tôn	m ²	1.019.000
5.3	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm -48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x150mm, có bịt tôn	m ²	1.123.000
V	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện bằng bê tông vuông		
1.1	CV 6,5-250(A)	cột	1.389.000
1.2	CV 7,5-290(A)	cột	1.834.000
1.3	CV 7,5-380(B)	cột	2.150.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN		
2.1	3x4+1x2,5	m	73.000
2.2	3x6+1x4	m	104.000
2.3	3x10+1x6	m	164.000
3	Đây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3.1	VC 1x4	m	16.200
3.2	VC 1x6	m	24.200
3.3	Dây xúp đôi 2x2	m	14.100
3.4	Dây xúp đôi 2x2,5	m	17.200
VI	KÍNH CÁC LOẠI		
1	Kính trắng Đập Cầu dày 3 mm	m ²	70.700
2	Kính trắng Đập Cầu dày 5 mm	m ²	116.200
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5mm	m ²	132.300
4	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dày 5mm	m ²	123.200
VII	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
1	ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN		
1.1	Ống kẽm		
1.1.1	ống xanh Ø 15	m	43.600
1.1.2	ống xanh Ø 20	m	57.000
1.1.3	ống xanh Ø 26	m	87.300

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.1.4	ống xanh Ø 33	m	111.500
1.1.5	ống xanh Ø 40	m	129.700
1.2	Phụ kiện ống kẽm		
1.2.1	Cút thép các loại		
-	Ø 15	cái	4.800
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	12.100
-	Ø 33	cái	17.000
-	Ø 40	cái	23.000
-	Ø 50	cái	36.400
1.2.2	Tê thép các loại		
-	Ø 15	cái	7.300
-	Ø 20	cái	10.900
-	Ø 26	cái	15.800
-	Ø 33	cái	24.200

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	Ø 40	cái	29.100
-	Ø 50	cái	49.700
1.2.3	Côn thép các loại		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	9.700
-	Ø 33	cái	15.800
-	Ø 40	cái	17.000
-	Ø 50	cái	26.700
1.2.4	Mãng sông ống kẽm		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	9.700
-	Ø 33	cái	15.800
-	Ø 40	cái	17.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	Ø 50	cái	26.700
1.2.5	Rắc co thép các loại		
-	Ø15	cái	14.500
-	Ø20	cái	18.200
-	Ø 26	cái	26.700
-	Ø 33	cái	41.200
-	Ø 40	cái	54.500
-	Ø 50	cái	77.600
2	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN		
2.1	Ống nhựa dẫn nước		
2.1.1	Ống nhựa PVC Ø 21	m	7.300
2.1.2	Ống nhựa PVC Ø 27	m	8.500
2.1.3	Ống nhựa PVC Ø 34	m	10.900
2.1.4	Ống nhựa PVC Ø 42	m	14.500
2.1.5	Ống nhựa PVC Ø 48	m	17.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.1.6	Ống nhựa PVC Ø 60	m	23.000
2.1.7	Ống nhựa PVC Ø 76	m	30.300
2.1.8	Ống nhựa PVC Ø 90	m	37.600
2.1.9	Ống nhựa PVC Ø 110	m	54.500
2.2	Ống nhựa thoát nước		
2.2.1	Ống nhựa PVC Ø 27	m	4.800
2.2.2	Ống nhựa PVC Ø 34	m	7.300
2.2.3	Ống nhựa PVC Ø 42	m	8.500
2.2.4	Ống nhựa PVC Ø 48	m	13.300
2.2.5	Ống nhựa PVC Ø 60	m	14.500
2.2.6	Ống nhựa PVC Ø 76	m	20.600
2.2.7	Ống nhựa PVC Ø 90	m	26.700
2.2.8	Ống nhựa PVC Ø 110	m	31.500
2.3	Phụ kiện ống nhựa		
2.3.1	Cút		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	Ø21	cái	1.100
-	Ø 27	cái	1.300
-	Ø 34	cái	2.600
-	Ø 42	cái	4.000
-	Ø 48	cái	5.400
-	Ø 60	cái	6.700
-	Ø 76	cái	13.300
-	Ø 90	cái	18.700
-	Ø 110	cái	34.600
2.3.2	Tê		
-	Ø 21	cái	1.200
-	Ø 27	cái	2.400
-	Ø 34	cái	3.600
-	Ø 42	cái	4.800
-	Ø 48	cái	7.300

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	Ø 60	cái	12.100
-	Ø 76	cái	18.200
-	Ø 90	cái	27.900
-	Ø 110	cái	48.500
2.3.3	Măng sông + côn		
-	Ø 21	cái	600
-	Ø 27	cái	700
-	Ø 34	cái	1.600
-	Ø 42	cái	2.200
-	Ø 48	cái	2.400
-	Ø 60	cái	3.600
-	Ø 76	cái	6.100
-	Ø 90	cái	10.000
-	Ø 110	cái	14.500
VIII	VAN CÁC LOẠI		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Van bi		
1.1	Ø 15	cái	39.000
1.2	Ø 20	cái	62.000
1.3	Ø 25	cái	85.000
1.4	Ø 32	cái	143.000
2	Van phao các loại		
2.1	Van phao Đài Loan Ø 21	cái	98.000
2.2	Van phao Đài Loan Ø 27	cái	136.000
2.3	Van phao Đài Loan Ø 34	cái	147.000
2.4	Van phao SG Ø 21	cái	50.000
2.5	Van phao SG Ø 27	cái	53.000
2.6	Van phao Italia Ø 15	cái	85.000
3	Phao điện		69.000
IX	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
1	Ống cống bê tông cốt thép các loại		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.1	Ống cống Ø 20 (một cốt thép)	m	40.000
1.2	Ống cống Ø 30 (một cốt thép)	m	109.000
1.3	Ống cống Ø 40 (một cốt thép)	m	195.000
1.4	Ống cống Ø 50 (một cốt thép)	m	208.000
1.5	Ống cống Ø 60 (hai cốt thép)	m	238.000
1.6	Ống cống Ø 75 (hai cốt thép)	m	671.000
1.7	Ống cống Ø 100 (hai cốt thép)	m	880.000
1.8	Ống cống Ø 150 (hai cốt thép)	m	1.568.000
2	Ống cống bê tông thường không cốt thép		
2.1	Ống cống Ø 20	m	38.000
2.2	Ống cống Ø 30	m	45.000
2.3	Ống cống Ø 40	m	70.000
3.4	Ống cống Ø 50	m	80.000
2.5	Ống cống Ø 60	m	96.000
2.6	Ống cống Ø 75	m	128.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.7	Ống cống Ø 100	m	144.000
2.8	Cống hạ giếng đường kính Ø 75-90cm, cao 0,5m	cái	72.000
2.9	Cống hạ giếng đường kính Ø 100cm, cao 0,5m	cái	80.000
X	THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)		
1	Xí bệt		
1.1	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	1.965.000
1.2	Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.349.000
1.3	Xí bệt VI107 2 nút nhấn nắp rơi êm (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.748.000
1.4	Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.540.000
1.5	Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	bộ	1.687.000
1.6	Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.906.000
1.7	Xí bệt VINATAS	bộ	630.000
1.8	Xí bệt Thái Bình	bộ	514.000
2	Xí xô		
2.1	Xí xô ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	bộ	742.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.2	Xí xôm VINATAS	bộ	161.000
2.3	Xí xôm Thái Bình	bộ	118.000
2.4	Tiểu nam (Sản phẩm của Viglacera)	cái	496.000
2.5	Tiểu nam (Sản phẩm của Inax)	cái	419.000
PHỤ LỤC IV			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH MỘ; BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT, THÁO DỖ			
I	CÔNG TRÌNH MỘ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm)	cái	7.000.000
2	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất <3 năm)	cái	8.000.000
3	Mộ đất đã cải táng	cái	5.000.000
II	CHI PHÍ LẮP ĐẶT		
1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	m	50.000
2	Lắp dựng khuôn cửa kép	m	72.000
3	Lắp cửa vào khuôn	m ²	74.000
4	Lắp cửa không có khuôn	m ²	120.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	Lắp đặt chậu rửa	bộ	86.000
6	Lắp đặt bồn tắm	bộ	233.000
7	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	271.000
8	Lắp đặt gương soi	bộ	40.000
9	Lắp đặt máy điều hoà 1 cục	bộ	436.000
10	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục	bộ	503.000
11	Lắp đặt vòi hoa sen (vòi + hương sen)	Bộ	50.000
12	Lắp đặt téc nước 1.300 lít	téc	515.000
13	Lắp đặt téc nước 1.500 lít	téc	549.000
14	Lắp đặt téc nước 2.000 lít	téc	588.000
III	CHI PHÍ THÁO DỠ		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	150.000
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	50.000
3	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	100.000
4	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	50.000